

Số: 2037/QĐ-UBND

Hương Sơn, ngày 13 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách
Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020 theo Nghị quyết số
123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định hướng dẫn trình tự, hồ sơ thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2020 theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn tạm thời số 01/HDLN-SNN-STC-SCT-SKHCN-VPNTM ngày 29/01/2021 của Liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Văn Phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh về một số nội dung hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 03/3/2020 của Đoàn liên ngành tỉnh về kết quả hỗ trợ chính sách Chương trình mỗi xã một sản phẩm theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tại huyện Hương Sơn;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020 theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cho các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình OCOP năm 2020 trên địa bàn huyện Hương Sơn.

Tổng kinh phí phê duyệt hỗ trợ: **4.524.695.000** đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm hai mươi tư triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết đối tượng, số tiền hỗ trợ có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các phòng, ngành, địa phương liên quan:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ kết quả phê duyệt các đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ tại Điều 1, tham mưu bố trí cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo đúng quy định.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới theo chức năng, nhiệm vụ được giao, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện chính sách ở địa phương đúng mục đích, có hiệu quả và thiết thực.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm quản lý việc hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phê duyệt tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng các phòng, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
 - TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
 - Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
 - Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
 - Lưu: VT.
- } (để b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Kiều Hưng

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Cơ sở sản xuất	Số lượng sản phẩm	Tên sản phẩm	Kinh phí thực hiện của cơ sở	Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện	Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	Hệ kinh doanh Đoàn Thị Trị	1	Giò bột Hòa Hiệp	180,167,000	168,242,000	166,875,000	166,875,000	
2	Hợp tác xã Nông nghiệp sạch Tân Tiến	1	Hành tằm Sơn Tân	195,770,000	195,770,000	194,950,000	194,950,000	
3	Hệ kinh doanh Nguyễn Thị Hoa	3	Ruốc bông heo, thị bò khô, khô gà lá chanh Hoa Hào	411,324,000	380,029,000	379,779,000	379,779,000	
4	Công ty TNHH Thẩm An	1	Dầu lạc Thẩm An	418,880,000	262,130,000	257,700,000	257,700,000	
5	HTX Bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng chè Công nghiệp xã Sơn Tây	1	Trà Thảo Nguyên	8,204,717,886	2,076,198,043	2,063,714,043	2,063,714,043	
6	Hệ kinh doanh Đào Quang Long	1	Thịt dê Long Thương	381,625,000	181,902,044	181,652,044	181,652,044	
7	Tổ hợp tác nuôi ong lấy mật xã Sơn Phú	1	Mật ong Kiến Quốc	477,647,000	253,567,000	251,967,000	251,967,000	
8	Hợp tác xã kinh doanh nông sản Thiện Hóa	2	Dầu lạc và Dầu vừng Thiện Hóa	560,000,000	410,250,000	403,000,000	403,000,000	
9	Hệ kinh doanh Phạm Thị Huế	1	Kẹo cu đơ Huế Tú	401,151,000	198,172,271	197,372,271	197,372,271	
10	Hệ kinh doanh Đinh Thị Thuận	1	Đũa móc Thuận Ái	665,536,000	255,685,725	247,935,725	247,935,725	
11	Hệ kinh doanh Trần Thị Hường	1	Kẹo cu đơ Bà Hường	161,050,000	144,225,000	139,750,000	139,750,000	
12	Công ty Cổ phần nông nghiệp Hương Sơn	-		132,000,000	50,000,000	40,000,000	40,000,000	Hỗ trợ kinh phí thuê cửa hàng OCOP năm 2020
Tổng cộng (làm tròn):				12,189,868,000	4,576,171,000	4,524,695,000	4,524,695,000	

Bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: GIÒ BỘT HÒA HIỆP CỦA HỘ KINH DOANH ĐOÀN THỊ TRỊ
Địa chỉ: Thôn 1, xã Sơn Long, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				5,000,000			5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				23,850,000			23,850,000	11,925,000	11,925,000	11,925,000	
*	Mua trang thiết bị mới				23,850,000			23,850,000	11,925,000	11,925,000	11,925,000	
1	Máy hút chân không	Cái	1	8,250,000	8,250,000	1	8,250,000	8,250,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	
2	Máy xay giò	Cái	2	4,500,000	9,000,000	2	4,500,000	9,000,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
3	Nồi luộc giò bằng điện 80L	Cái	1	6,600,000	6,600,000	1	6,600,000	6,600,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				151,317,000			151,317,000	151,317,000	149,950,000	149,950,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				65,250,000	-	-	65,250,000	65,250,000	65,000,000	65,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Nhãn giò bột loại 200g	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Nhãn giò bột loại 300g	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Nhãn giò bột loại 500g	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Nhãn giò bột loại 700g	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn giò bột loại 1kg	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 cây giò bột	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Túi giấy đựng giò bột làm quà tặng	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công			4,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo trên phương tiện vận chuyển	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				5,250,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: HÀNH TẤM SƠN TÂN CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP SẠCH TÂN TIỀN
Địa chỉ: Thôn Tân Thắng, xã Sơn Tân, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				180,770,000			180,770,000	180,770,000	179,950,000	179,950,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				75,000,000			75,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000	
1.1	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Thẻ tên	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì	Công			33,000,000			33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 300g	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 500g	Công	12	750,000	9,000,000	12	750,000	9,000,000	9,000,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 1kg	Công	12	750,000	9,000,000	12	750,000	9,000,000	9,000,000	-	-	
-	Thùng đựng hành tằm	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công			6,000,000			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại	Công			6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				64,950,000			64,950,000	64,950,000	64,950,000	64,950,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				39,950,000			39,950,000	39,950,000	39,950,000	39,950,000	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 300g	Cái	500	14,000	7,000,000	500	14,000	7,000,000	7,000,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 500g	Cái	500	16,000	8,000,000	500	16,000	8,000,000	8,000,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng hành tằm loại 1kg	Cái	500	18,000	9,000,000	500	18,000	9,000,000	9,000,000	-	-	

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Thùng đựng hành tằm	Cái	200	35,000	7,000,000	200	35,000	7,000,000	7,000,000	-	-	
-	Túi quả tằm	Cái	100	35,000	3,500,000	100	35,000	3,500,000	3,500,000	-	-	
-	Tờ rơi câu chuyện sản phẩm	Cái	500	5,000	2,500,000	500	5,000	2,500,000	2,500,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	220,000	2,200,000	10	220,000	2,200,000	2,200,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	75,000	750,000	10	75,000	750,000	750,000	-	-	
3.2	Video clip câu chuyện sản phẩm	Sản phẩm	1	25,000,000	25,000,000	1	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm				20,820,000			20,820,000	20,820,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	13,320,000	13,320,000	1	13,320,000	13,320,000	13,320,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
TỔNG (I+II):					195,770,000			195,770,000	195,770,000	194,950,000	194,950,000	
Bằng chữ: (Một trăm chín mươi tư triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)												

PHỤ LỤC 4
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: RUỐC BÔNG HEO, THỊT BÒ KHÔ, KHÔ GÀ LÁ CHANH HOA HÀO CỦA HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ HOA
Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	3	5,000,000	15,000,000	3	5,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				62,590,000			62,590,000	31,295,000	31,295,000	31,295,000	
*	Mua trang thiết bị mới				62,590,000			62,590,000	31,295,000	31,295,000	31,295,000	
1	Máy xé sơ khô gà, khô bò	Cái	1	19,800,000	19,800,000	1	19,800,000	19,800,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	
2	Máy đánh ruốc bông	Cái	1	8,800,000	8,800,000	1	8,800,000	8,800,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	
3	Máy rang xào ruốc bông	Cái	1	18,150,000	18,150,000	1	18,150,000	18,150,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	
4	Máy gián màng seal	Cái	1	2,640,000	2,640,000	1	2,640,000	2,640,000	1,320,000	1,320,000	1,320,000	
5	Tủ hấp thịt lợn, bò, gà	Cái	1	13,200,000	13,200,000	1	13,200,000	13,200,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				333,734,000			333,734,000	333,734,000	333,484,000	333,484,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				119,250,000			119,250,000	119,250,000	119,000,000	119,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				81,000,000			81,000,000	81,000,000	81,000,000	81,000,000	
a	Sản phẩm Ruốc bông heo				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Nhãn Ruốc bông loại 100g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn Ruốc bông loại 300g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn Ruốc bông loại 500g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 100g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 300g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 500g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
b	Sản phẩm Thịt bò khô				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Nhãn Bò khô loại 100g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn Bò khô loại 300g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Nhãn Bò khô loại 500g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 100g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 300g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 500g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
c	Sản phẩm Khô gà lá chanh				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 100g + nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 300g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 500g+ nhãn nắp hộp	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 100g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 300g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 500g	Công	7	750,000	5,250,000	7	750,000	5,250,000	5,250,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công			4,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo trên phương tiện vận chuyển	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				5,250,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				134,700,000			134,700,000	134,700,000	134,700,000	134,700,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				89,700,000			89,700,000	89,700,000	89,700,000	89,700,000	
a	Sản phẩm Ruốc bông heo				25,750,000			25,750,000	25,750,000	25,750,000	25,750,000	
-	Nhãn Ruốc bông loại 100g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,000	4,000,000	500	8,000	4,000,000	4,000,000	-	-	
-	Nhãn Ruốc bông loại 300g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,500	4,250,000	500	8,500	4,250,000	4,250,000	-	-	
-	Nhãn Ruốc bông loại 500g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,500	4,250,000	500	8,500	4,250,000	4,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 100g	Hộp	250	15,000	3,750,000	250	15,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 300g	Hộp	250	18,000	4,500,000	250	18,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng Ruốc bông loại 500g	Hộp	250	20,000	5,000,000	250	20,000	5,000,000	5,000,000	-	-	
b	Sản phẩm Thịt bò khô				25,750,000			25,750,000	25,750,000	25,750,000	25,750,000	
-	Nhãn Bò khô loại 100g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,000	4,000,000	500	8,000	4,000,000	4,000,000	-	-	
-	Nhãn Bò khô loại 300g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,500	4,250,000	500	8,500	4,250,000	4,250,000	-	-	
-	Nhãn Bò khô loại 500g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,500	4,250,000	500	8,500	4,250,000	4,250,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 200g	Hộp	250	15,000	3,750,000	250	15,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 300g	Hộp	250	18,000	4,500,000	250	18,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng Bò khô loại 500g	Hộp	250	20,000	5,000,000	250	20,000	5,000,000	5,000,000	-	-	
c	Sản phẩm Khô gà lá chanh				26,750,000			26,750,000	26,750,000	26,750,000	26,750,000	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 100g + nhãn nắp hộp	Nhãn	500	8,000	4,000,000	500	8,000	4,000,000	4,000,000	-	-	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 300g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	9,000	4,500,000	500	9,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Nhãn Khô gà lá chanh loại 500g+ nhãn nắp hộp	Nhãn	500	10,000	5,000,000	500	10,000	5,000,000	5,000,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 100g	Hộp	250	15,000	3,750,000	250	15,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 300g	Hộp	250	18,000	4,500,000	250	18,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng Khô gà lá chanh loại 500g	Hộp	250	20,000	5,000,000	250	20,000	5,000,000	5,000,000	-	-	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
d	Nội dung in mẫu thiết kế khác				11,450,000			11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	
-	Túi quà tặng	Túi	200	30,000	6,000,000	200	30,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
-	Tờ rơi câu chuyện sản phẩm	Tờ	500	5,000	2,500,000	500	5,000	2,500,000	2,500,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	220,000	2,200,000	10	220,000	2,200,000	2,200,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	75,000	750,000	10	75,000	750,000	750,000	-	-	
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	3	15,000,000	45,000,000	3	15,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm (3 sản phẩm)				59,784,000			59,784,000	59,784,000	59,784,000	59,784,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP				-			-	-	-	-	
+	Sản phẩm Ruốc bông heo	Mẫu	1	13,428,000	13,428,000	1	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	
+	Sản phẩm Thịt bò khô	Mẫu	1	13,428,000	13,428,000	1	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	
+	Sản phẩm Khô gà lá chanh	Mẫu	1	13,428,000	13,428,000	1	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	13,428,000	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				-			-	-	-	-	
+	Sản phẩm Ruốc bông heo	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
+	Sản phẩm Thịt bò khô	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
+	Sản phẩm Khô gà lá chanh	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
TỔNG (I+II):					411,324,000			411,324,000	380,029,000	379,779,000	379,779,000	

Bằng chữ: (Ba trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng)

PHỤ LỤC 5
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: DẦU LẠC THẨM AN CỦA CÔNG TY TNHH THẨM AN
Địa chỉ: Thôn Cây Đa, xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiến tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				242,000,000			170,500,000	85,250,000	85,250,000	85,250,000	
*	Mua trang thiết bị mới				242,000,000			170,500,000	85,250,000	85,250,000	85,250,000	
1	Máy ép dầu 120W	Cái	1	150,000,000	150,000,000	1	135,000,000	135,000,000	67,500,000	67,500,000	67,500,000	
2	Máy lọc dầu màu trắng 600*2	Cái	1	35,000,000	35,000,000			-	-	-	-	
3	Máy rang lạc	Cái	1	13,500,000	13,500,000			-	-	-	-	
4	Máy chiết rót dầu lạc	Cái	1	16,000,000	16,000,000	1	16,000,000	16,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	
5	Máy xay lạc cỡ vừa+máy sàng	Cái	1	19,500,000	19,500,000	1	19,500,000	19,500,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	
6	Máy hút mùi Đài Loan	Cái	1	8,000,000	8,000,000			-	-	-	-	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				161,880,000			161,880,000	161,880,000	157,450,000	157,450,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				67,500,000			67,500,000	67,500,000	67,500,000	67,500,000	
1.1	Bộ nhận diện văn phòng				6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Thẻ tên	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.2	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				33,000,000			33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	
-	Nhãn chai nhựa 1 lít	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn chai nhựa 2 lít	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Nhãn can nhựa 5 lít	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai nhựa 1 lít	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai nhựa 1 lít	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Túi giấy đựng dầu làm quà tặng	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
1.3	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo				6,000,000			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
1.4	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
1.5	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				64,950,000			64,950,000	64,950,000	64,950,000	64,950,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				39,950,000			39,950,000	39,950,000	39,950,000	39,950,000	
-	Nhãn chai nhựa 1 lít	Cái	500	9,000	4,500,000	500	9,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Nhãn chai nhựa 2 lít	Cái	500	10,000	5,000,000	500	10,000	5,000,000	5,000,000	-	-	
-	Nhãn can nhựa 5 lít	Cái	500	14,000	7,000,000	500	14,000	7,000,000	7,000,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai nhựa 1 lít	Cái	200	25,000	5,000,000	200	25,000	5,000,000	5,000,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai nhựa 1 lít	Cái	200	35,000	7,000,000	200	35,000	7,000,000	7,000,000	-	-	
-	Túi quà tặng	Cái	200	30,000	6,000,000	200	30,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
-	Tờ rơi câu chuyện sản phẩm	Cái	500	5,000	2,500,000	500	5,000	2,500,000	2,500,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	220,000	2,200,000	10	220,000	2,200,000	2,200,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	75,000	750,000	10	75,000	750,000	750,000	-	-	
3.2	Video clip câu chuyện sản phẩm	Sản phẩm	1	25,000,000	25,000,000	1	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm				24,430,000			24,430,000	24,430,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	16,930,000	16,930,000	1	16,930,000	16,930,000	16,930,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
TỔNG (I+II+III):					418,880,000			347,380,000	262,130,000	257,700,000	257,700,000	

Bằng chữ: (Hai trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng)



PHỤ LỤC 6
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: TRÀ THẢO NGUYÊN CỦA HTX BẢO VỆ RỪNG, TRỒNG RỪNG, TRỒNG CHÈ CÔNG NGHIỆP XÃ SƠN TÂY
Địa chỉ: Thôn 4, xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện của cơ sở				Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiến tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				3,100,317,000			3,100,317,000	1,550,158,500	1,550,158,500	1,550,158,500	
*	Mua trang thiết bị mới				3,100,317,000			3,100,317,000	1,550,158,500	1,550,158,500	1,550,158,500	
-	Hệ thống máy chế biến chè	Hệ thống	1	3,100,317,000	3,100,317,000	1	3,100,317,000	3,100,317,000	1,550,158,500	1,550,158,500	1,550,158,500	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				181,734,000			181,734,000	181,734,000	169,250,000	2,500,450,001	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				75,000,000			75,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,750,000.0			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000.0	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000.0	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Thẻ tên	Công	1	750,000	750,000.0	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000.0	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000.0	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				33,000,000			33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 200g	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 300g	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 500g	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà 2 gói loại 200g	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công			6,000,000			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại	Công			6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				64,450,000			64,450,000	64,450,000	54,250,000	2,385,450,001	

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				39,450,000			39,450,000	39,450,000	29,250,000	2,385,450,000	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 200g	Cái	100	50,000	5,000,000	100	50,000	5,000,000	5,000,000	3,500,000	350,000,000	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 300g	Cái	100	65,000	6,500,000	100	65,000	6,500,000	6,500,000	4,550,000	455,000,000	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà loại 500g	Cái	100	75,000	7,500,000	100	75,000	7,500,000	7,500,000	5,250,000	525,000,000	
-	Hộp giấy cao cấp đựng trà 2 gói loại 200g	Cái	100	120,000	12,000,000	100	120,000	12,000,000	12,000,000	8,400,000	840,000,000	
-	Túi quà tặng	Cái	100	30,000	3,000,000	100	30,000	3,000,000	3,000,000	2,100,000	210,000,000	
-	Tờ rơi câu chuyện sản phẩm	Cái	500	5,000	2,500,000	500	5,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
-	Túi HD	Kg	10	220,000	2,200,000	10	220,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
-	Danh thiếp	Hộp	10	75,000	750,000	10	75,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
3.2	Video clip câu chuyện sản phẩm	Sản Phẩm	1	25,000,000	25,000,000	1	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	1	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm				22,284,000			22,284,000	22,284,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	14,784,000	14,784,000	1	14,784,000	14,784,000	14,784,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
IV	Hỗ trợ một lần mức chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm (Khoản 2, Điều 11)				4,907,666,886			1,097,685,144	329,305,543	329,305,543	329,305,543	
-	Xây dựng kho, xưởng bảo quản chế biến sản phẩm	Công trình	1	4,907,666,886	4,907,666,886	1		1,097,685,144	329,305,543	329,305,543	329,305,543	
TỔNG (I+II+III+IV)					8,204,717,886			4,394,736,144	2,076,198,043	2,063,714,043	2,063,714,043	
Bằng chữ: (Hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn không trăm bốn mươi ba đồng)												

PHỤ LỤC 7
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: THỊT DÊ LONG THƯƠNG CỦA HỘ KINH DOANH ĐÀO QUANG LONG
Địa chỉ: Thôn Hồng Hà, xã Tân Mỹ Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

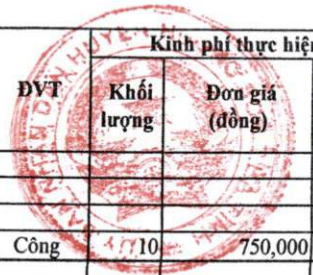
TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				14,500,000			14,500,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
*	Mua trang thiết bị mới				14,500,000			14,500,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
1	Máy hút chân không	Cái	1	14,500,000	14,500,000		14,500,000	14,500,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
II	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				187,197,000			139,337,000	139,337,000	139,087,000	139,087,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				96,750,000			65,250,000	65,250,000	65,000,000	65,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				15,000,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	20	750,000	15,000,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng	Công	20	750,000	15,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Card					1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phong bì thư							-	-	-	-	
-	Kẹp file							-	-	-	-	
-	Đồng phục					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Thẻ tên							-	-	-	-	
-	Giấy mời							-	-	-	-	
-	Lịch treo tường 01 tờ							-	-	-	-	
-	Phiếu thu, phiếu chi					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Hóa đơn bán lẻ, Hóa đơn GTGT							-	-	-	-	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì	Công	36	750,000	27,000,000	36	750,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Tem dán túi thịt dê loại 300g (thịt bắp)									-	-	
-	Tem dán túi thịt dê loại 500g (thịt bắp)									-	-	
-	Tem dán túi thịt dê loại 1kg (thịt bắp)									-	-	
-	Tem dán túi thịt dê loại 300g (thịt ba chỉ)									-	-	
-	Tem dán túi thịt dê loại 500g (thịt ba chỉ)									-	-	
-	Tem dán túi thịt dê loại 1kg (thịt ba chỉ)									-	-	
-	Tem dán thùng xốp									-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công	12	750,000	9,000,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển hiệu đại lý							-	-	-	-	
-	Biển quảng cáo ngoài trời							-	-	-	-	
-	Biển quảng cáo trên phương tiện vận chuyển					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại	Công	21	750,000	15,750,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	
-	Tờ rơi					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	

TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)		
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nhãn hiệu	Cơ sở			16,530,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Lập hồ sơ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ	Công	10	750,000	7,500,000			-	-	-	
-	Phí đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ	Sản phẩm	1	6,600,000	6,600,000			-	-	-	
-	Chi phí đi lại, ăn ở phục vụ làm hồ sơ				-			-	-	-	
+	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000			-	-	-	
+	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000			-	-	-	
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lit)	km	550	2,600	1,430,000			-	-	-	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				35,900,000			35,900,000	35,900,000	35,900,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				20,900,000			20,900,000	20,900,000	20,900,000	
-	Tem dán túi thịt dê loại 300g (thịt bắp)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Tem dán túi thịt dê loại 500g (thịt bắp)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Tem dán túi thịt dê loại 1kg (thịt bắp)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Tem dán túi thịt dê loại 300g (thịt ba chỉ)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Tem dán túi thịt dê loại 500g (thịt ba chỉ)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Tem dán túi thịt dê loại 1kg (thịt ba chỉ)	Chiếc	1,000	2,200	2,200,000	1,000	2,200	2,200,000	2,200,000		
-	Túi HD	Kg	10	220,000	2,200,000	10	220,000	2,200,000	2,200,000		
-	Tờ rơi câu chuyện sản phẩm	Chiếc	1,000	5,500	5,500,000	1,000	5,500	5,500,000	5,500,000		
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				18,187,000			18,187,000	18,187,000	18,187,000	
-	Xây dựng hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm	Công	15	750,000	11,250,000	15	750,000	11,250,000	11,250,000		
-	Phí kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Sản phẩm	1	4,507,000	4,507,000	1	4,507,000	4,507,000	4,507,000		
-	Chi phí đi lại, ăn ở phục vụ làm hồ sơ				-			-	-	-	
-	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000	2	200,000	400,000	400,000		
-	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000	2	300,000	600,000	600,000		
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lit)	km	550	2,600	1,430,000	550	2,600	1,430,000	1,430,000		
5	Đăng ký mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở			19,830,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
-	Lập hồ sơ đăng ký mã số mã vạch	Công	10	750,000	7,500,000			-	-	-	
-	Phí đăng ký mã số mã vạch	Dịch vụ	1	9,900,000	9,900,000			-	-	-	
-	Chi phí ăn ở, đi lại, phục vụ làm hồ sơ bảo hộ SHTT							-	-	-	
+	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000			-	-	-	
+	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000			-	-	-	
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lit)	km	550	2,600	1,430,000			-	-	-	
III	Hỗ trợ một lần mức chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm (Khoản 2, Điều 11)				179,928,000			117,716,813	35,315,044	35,315,044	
-	Xây dựng kho, xưởng bảo quản chế biến sản phẩm	Công trình	1	179,928,000	179,928,000	1	117,716,813	117,716,813	35,315,044	35,315,044	
TỔNG (I+II+III):					381,625,000			271,553,813	181,902,044	181,652,044	

Bằng chữ: (Một trăm tám mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng)

PHỤ LỤC 8
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: MẬT ONG KIẾN QUỐC CỦA THT NUÔI ONG LẤY MẬT XÃ SƠN PHÚ
Địa chỉ: Thôn Hồng Kỳ, xã Sơn Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				207,840,000			206,960,000	103,480,000	102,270,000	102,270,000	
*	Mua trang thiết bị mới				207,840,000			206,960,000	103,480,000	102,270,000	102,270,000	
1	Hệ thống máy hạ thủy phần	Hệ thống	1	203,000,000	203,000,000	1	203,000,000	203,000,000	101,500,000	101,500,000	101,500,000	
2	Máy đóng màng seal	Cái	1	2,420,000	2,420,000	1	2,420,000	2,420,000	1,210,000	-	-	
3	Máy đo độ ngọt của mật ong RHB-92T	Cái	1	1,540,000	1,540,000	1	1,540,000	1,540,000	770,000	770,000	770,000	
4	Máy in date (NSX,HSD) dập tay	Cái	1	880,000	880,000			-	-	-	-	
II	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				269,807,000			150,087,000	150,087,000	149,697,000	149,697,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				99,750,000			65,250,000	65,250,000	65,000,000	65,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				15,000,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	20	750,000	15,000,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng	Công	20	750,000	15,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Card					1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phong bì thư							-	-	-	-	
-	Kẹp file							-	-	-	-	
-	Đồng phục					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Thẻ tên							-	-	-	-	
-	Giấy mời							-	-	-	-	
-	Lịch treo tường 01 tờ							-	-	-	-	
-	Phiếu thu, phiếu chi					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Hóa đơn bán lẻ, Hóa đơn GTGT							-	-	-	-	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì	Công	42	750,000	31,500,000	36	750,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Tem trước, sau dán chai 500ml									-	-	
-	Tem trước, sau dán chai 650ml									-	-	
-	Tem dán hũ 50ml									-	-	
-	Tem dán hũ 100ml									-	-	
-	Tem dán hũ 200ml									-	-	
-	Tem dán hũ 280ml									-	-	
-	Tem dán hũ 380ml									-	-	
-	Tem dán cổ chai 500ml									-	-	
-	Tem dán cổ chai 650ml									-	-	
-	Hộp đựng chai 500ml									-	-	
-	Hộp đựng chai 650ml									-	-	
-	Hộp đựng hũ 50ml									-	-	
-	Hộp đựng hũ 100ml									-	-	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Hộp đựng hũ 200ml									-	-	
-	Hộp đựng hũ 280ml									-	-	
-	Hộp đựng hũ 380ml									-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo	Công	10	750,000	7,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo trên phương tiện vận chuyển					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại	Công	21	750,000	15,750,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	
	Tờ rơi					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
	Poster					2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ					3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nhãn hiệu	Cơ sở			16,530,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Lập hồ sơ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ	Công	10	750,000	7,500,000			-	-	-	-	
-	Phí đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ	Sản phẩm	1	6,600,000	6,600,000			-	-	-	-	
-	Chi phí đi lại, ăn ở phục vụ làm hồ sơ				-			-	-	-	-	
+	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000			-	-	-	-	
+	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000			-	-	-	-	
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lít)	km	550	2,600	1,430,000			-	-	-	-	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				114,000,000			45,140,000	45,140,000	45,000,000	45,000,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				99,000,000			30,140,000	30,140,000	30,000,000	30,000,000	
-	Tem trước, sau dán chai 500ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem trước, sau dán chai 650ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán hũ 50ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán hũ 100ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán hũ 200ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán hũ 280ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán hũ 380ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán cổ chai 500ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Tem dán cổ chai 650ml	chiếc	1,000	2,200	2,200,000	500	2,200	1,100,000	1,100,000	-	-	
-	Hộp đựng chai 500ml	cái	500	22,000	11,000,000	100	22,000	2,200,000	2,200,000	-	-	
-	Hộp đựng chai 650ml	cái	500	24,200	12,100,000	100	24,200	2,420,000	2,420,000	-	-	
-	Hộp đựng hũ 50ml	cái	500	19,800	9,900,000	100	19,800	1,980,000	1,980,000	-	-	
-	Hộp đựng hũ 100ml	cái	500	19,800	9,900,000	100	19,800	1,980,000	1,980,000	-	-	
-	Hộp đựng hũ 200ml	cái	500	19,800	9,900,000	100	19,800	1,980,000	1,980,000	-	-	
-	Hộp đựng hũ 280ml	cái	500	19,800	9,900,000	100	19,800	1,980,000	1,980,000	-	-	
-	Hộp đựng hũ 380ml	cái	500	22,000	11,000,000	100	22,000	2,200,000	2,200,000	-	-	
-	In tờ rơi	tờ	1,000	5,500	5,500,000	1,000	5,500	5,500,000	5,500,000	-	-	
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
4	Công bố chất lượng sản phẩm				19,697,000			19,697,000	19,697,000	19,697,000	19,697,000	
-	Xây dựng hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm	Công	15	750,000	11,250,000	15	750,000	11,250,000	11,250,000	-	-	
-	Phí kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Sản phẩm	1	6,017,000	6,017,000	1	6,017,000	6,017,000	6,017,000	-	-	
-	Chi phí đi lại, ăn ở phục vụ làm hồ sơ				-			-	-	-	-	
-	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000	2	200,000	400,000	400,000	-	-	
-	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000	2	300,000	600,000	600,000	-	-	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lít)	km	550	2,600	1,430,000	550	2,600	1,430,000	1,430,000	-	-	
5	Đăng ký mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở			19,830,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
-	Lập hồ sơ đăng ký mã số mã vạch	Công	10	750,000	7,500,000				-	-	-	
-	Phí đăng ký mã số mã vạch	Dịch vụ	1	9,900,000	9,900,000				-	-	-	
-	Chi phí ăn ở, đi lại, phục vụ làm hồ sơ bảo hộ SHTT								-	-	-	
-	Khoản phụ cấp lưu trú (2 người x 1 ngày)	Công	2	200,000	400,000				-	-	-	
-	Khoản chi phí phòng nghỉ (2 người x 1 đêm)	Đêm	2	300,000	600,000				-	-	-	
-	Khoản chi phí đi lại thực tế từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh (550km*0,211/km*13000đồng/lít)	km	550	2,600	1,430,000				-	-	-	
TỔNG (I+II):					477,647,000			357,047,000	253,567,000	251,967,000	251,967,000	

Bằng chữ: (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)

PHỤ LỤC 9
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: DẦU LẠC VÀ DẦU VÙNG THIÊN HÓA CỦA HTX KINH DOANH NÔNG SẢN THIÊN HÓA
Địa chỉ: Thôn 5, xã Sơn Bình, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				30,000,000			30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	2	15,000,000	30,000,000	2	15,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				231,500,000			163,500,000	81,750,000	75,000,000	75,000,000	
*	Mua trang thiết bị mới				231,500,000			163,500,000	81,750,000	75,000,000	75,000,000	
1	Máy ép dầu 140W	Cái	1	150,000,000	150,000,000	1	150,000,000	150,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000	
2	Máy lọc dầu vàng Goangxin	Cái	1	33,000,000	33,000,000			-	-	-	-	
3	Máy lọc dầu nâu đậm Goangxin 600*2	Cái	1	35,000,000	35,000,000			-	-	-	-	
4	Máy rang hạt lạc	Cái	1	13,500,000	13,500,000	1	13,500,000	13,500,000	6,750,000			
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				298,500,000			298,500,000	298,500,000	298,000,000	298,000,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				108,000,000			108,000,000	108,000,000	108,000,000	108,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.1	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Thẻ tên	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				66,000,000			66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000	
a	Sản phẩm dầu lạc				28,500,000			28,500,000	28,500,000	28,500,000	28,500,000	
-	Chai 250ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Chai 500ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Chai 1.000ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Can nhựa 2 lít									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	

TT	Nội dung	DVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Can nhựa 5 lít											
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai 500ml	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai 1 lít	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
b	Sản phẩm dầu vùng				25,500,000			25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	
-	Chai 250ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Chai 500ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Chai 1.000ml									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Can nhựa 2 lít									-	-	
	Nhãn trước	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn sau	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai 500ml	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai 1 lít	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
c	Thiết kế khác				12,000,000			12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	
-	Túi giấy	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
-	Túi HD	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo				6,000,000			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				6,750,000			6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	
-	Tờ rơi	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Poster	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
*	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				130,000,000			130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000	
3.1	In ấn bộ nhận diện thương hiệu				80,000,000			80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000	
a	Sản phẩm dầu lạc				37,300,000			37,300,000	37,300,000	37,300,000	37,300,000	
-	Chai 250ml									-	-	
	Nhãn trước	Nhân	200	2,000	400,000	200	2,000	400,000	400,000	-	-	
	Nhãn sau	Nhân	200	2,000	400,000	200	2,000	400,000	400,000	-	-	
-	Chai 500ml									-	-	
	Nhãn trước	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
	Nhãn sau	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Chai 1.000ml									-	-	
	Nhãn trước	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
	Nhân sau	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Can nhựa 2 lít								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Can nhựa 5 lít								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	500	4,000	2,000,000	500	4,000	2,000,000	2,000,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	500	4,000	2,000,000	500	4,000	2,000,000	2,000,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai 500ml	Hộp	500	27,000	13,500,000	500	27,000	13,500,000	13,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai 1 lít	Hộp	500	24,000	12,000,000	500	24,000	12,000,000	12,000,000	-	-	
b	Sản phẩm dầu vừng				33,700,000			33,700,000	33,700,000	33,700,000	33,700,000	
-	Chai 250ml								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	300	2,000	600,000	300	2,000	600,000	600,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	300	2,000	600,000	300	2,000	600,000	600,000	-	-	
-	Chai 500ml								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Chai 1.000ml								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Can nhựa 2 lít								-	-	-	
	Nhân trước	Nhân	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhân sau	Nhân	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 chai 500ml	Hộp	500	27,000	13,500,000	500	27,000	13,500,000	13,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 1 chai 1 lít	Hộp	500	24,000	12,000,000	500	24,000	12,000,000	12,000,000	-	-	
c	Thiết kế khác				9,000,000			9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	
-	Danh thiếp	Hộp	10	100,000	1,000,000	10	100,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Túi giấy	Túi	100	30,000	3,000,000	100	30,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	300,000	3,000,000	10	300,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Tờ rơi	Tờ	200	10,000	2,000,000	200	10,000	2,000,000	2,000,000	-	-	
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	2	25,000,000	50,000,000	2	25,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng (2 sản phẩm)				40,500,000			40,500,000	40,500,000	40,000,000	40,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP				27,000,000			27,000,000	27,000,000	-	-	
+	Sản phẩm Dầu Lạc	Mẫu	1	13,500,000	13,500,000	1	13,500,000	13,500,000	13,500,000	-	-	
+	Sản phẩm Dầu Vừng	Mẫu	1	13,500,000	13,500,000	1	13,500,000	13,500,000	13,500,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				12,000,000			12,000,000	12,000,000	-	-	
+	Sản phẩm Dầu Lạc	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
+	Sản phẩm Dầu Vừng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
TỔNG (I+II+III):					560,000,000			492,000,000	410,250,000	403,000,000	403,000,000	

Bảng chữ: (Bốn trăm linh ba triệu đồng)



PHỤ LỤC 10
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: KẸO CU ĐƠ HUẾ TỬ CỦA HỘ KINH DOANH PHẠM THỊ HUỆ
Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				5,000,000			5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				44,948,000			44,948,000	22,474,000	22,474,000	22,474,000	
*	Mua trang thiết bị mới				44,948,000			44,948,000	22,474,000	22,474,000	22,474,000	
1	Máy hút chân không	Cái	1	14,500,000	14,500,000	1	14,500,000	14,500,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
2	Nồi nấu kẹo bằng inox 304	Cái	1	24,398,000	24,398,000	1	24,398,000	24,398,000	12,199,000	12,199,000	12,199,000	
3	Chảo hâm nóng bằng inox 304	Cái	1	4,400,000	4,400,000	1	4,400,000	4,400,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
4	Khuôn đổ kẹo inox 304	Cái	1	1,650,000	1,650,000	1	1,650,000	1,650,000	825,000	825,000	825,000	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				150,800,000			150,800,000	150,800,000	150,000,000	150,000,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				65,250,000			65,250,000	65,250,000	65,000,000	65,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc, đường kính mỗi chiếc 13cm)									-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 10x29cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 9cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc, đường kính mỗi chiếc 10cm)									-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 8x17cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 5,5cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp kẹo hình bán nguyệt (hộp nhựa đựng 10 chiếc)									-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 10x29cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 9cm)	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 1 hộp kẹo tròn (5 chiếc)	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 1 hộp kẹo bán nguyệt (10 chiếc)	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	

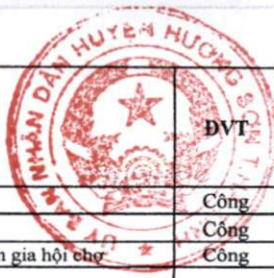


TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Túi giấy	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Túi HD	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo				4,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				5,250,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				45,000,000			45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				30,000,000			30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	
-	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc, đường kính mỗi chiếc 13cm)								-	-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 10x29cm)	Nhãn	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 9cm)	Nhãn	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc, đường kính mỗi chiếc 10cm)								-	-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 8x17cm)	Nhãn	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 5,5cm)	Nhãn	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Hộp kẹo hình bán nguyệt (hộp nhựa đựng 10 chiếc)								-	-	-	
	Nhãn thân hộp (kích thước 10x29cm)	Nhãn	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
	Nhãn nắp hộp (đường kính 9cm)	Nhãn	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 1 hộp kẹo tròn (5 chiếc)	Hộp	500	26,000	13,000,000	500	26,000	13,000,000	13,000,000	-	-	
-	Túi giấy	Túi	100	35,000	3,500,000	100	35,000	3,500,000	3,500,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	300,000	3,000,000	10	300,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	100,000	1,000,000	10	100,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Tờ rơi	Tờ	200	10,000	2,000,000	200	10,000	2,000,000	2,000,000	-	-	
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				20,550,000			20,550,000	20,550,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	13,050,000	13,050,000	1	13,050,000	13,050,000	13,050,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
IV	Hỗ trợ một lần mức chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm (Khoản 2, Điều 11)				200,403,000			66,327,569	19,898,271	19,898,271	19,898,271	
	Xây dựng kho, xưởng bảo quản chế biến sản phẩm	Công trình	1	200,403,000	200,403,000	1	66,327,569	66,327,569	19,898,271	19,898,271	19,898,271	
TỔNG (I+II+III+IV):					401,151,000			267,075,569	198,172,271	197,372,271	197,372,271	

Bằng chữ: (Một trăm chín mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi mốt đồng)

PHỤ LỤC 11
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: DỪA MỐC THUẬN ẨM CỦA HỘ KINH DOANH ĐÌNH THỊ THUẬN
 Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
 (Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				5,000,000			5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				157,300,000			101,000,000	50,500,000	43,000,000	43,000,000	
*	Mua trang thiết bị mới				157,300,000			101,000,000	50,500,000	43,000,000	43,000,000	
1	Máy đánh nhám dừa	Cái	2	19,000,000	38,000,000	1	19,000,000	19,000,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	
2	Máy đánh bóng gỗ	Cái	2	17,000,000	34,000,000	1	17,000,000	17,000,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	
3	Máy mài đầu dừa tròn	Cái	1	16,000,000	16,000,000	1	16,000,000	16,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	
4	Máy mài đầu dừa vuông	Cái	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
5	Máy rọc	Cái	2	19,000,000	38,000,000	1	19,000,000	19,000,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	
6	Máy thẩm cạnh	Cái	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	7,500,000	-	-	
7	Máy dán túi	Cái	1	1,300,000	1,300,000			-	-	-	-	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				150,250,000			150,250,000	150,250,000	150,000,000	150,000,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				65,250,000			65,250,000	65,250,000	65,000,000	65,000,000	
1.1	Bộ nhận diện cơ bản				7,500,000			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
-	Logo	Công	10	750,000	7,500,000	10	750,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
1.2	Bộ nhận diện văn phòng				6,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.3	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Nhãn dán 2 chiếc dừa nẫu	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	-	-	
-	Nhãn dán 10 chiếc dừa ăn	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	-	-	
-	Hộp đựng 5 đôi dừa ăn (dài 25,5cm)	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 đôi dừa nẫu (dài 33cm)	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Túi giấy	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Túi HD	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	6	750,000	4,500,000	6	750,000	4,500,000	4,500,000	-	-	
1.4	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo				4,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				5,250,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.6	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	Cơ sở	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				45,000,000			45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	
3.1	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu				30,000,000			30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	
-	Nhãn dán 2 chiếc dưa nẫu	Nhãn	500	1,500	750,000	500	1,500	750,000	750,000	-	-	
-	Nhãn dán 10 chiếc dưa ăn	Nhãn	500	1,500	750,000	500	1,500	750,000	750,000	-	-	
-	Hộp đựng 5 đôi dưa ăn (dài 25,5cm)	Hộp	500	21,000	10,500,000	500	21,000	10,500,000	10,500,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 đôi dưa nẫu (dài 33cm)	Hộp	500	20,000	10,000,000	500	20,000	10,000,000	10,000,000	-	-	
-	Túi giấy	Túi	100	30,000	3,000,000	100	30,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	300,000	3,000,000	10	300,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	100,000	1,000,000	10	100,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Tờ rơi	Tờ	100	10,000	1,000,000	100	10,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
3.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
4	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				20,000,000			20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	12,500,000	12,500,000	1	12,500,000	12,500,000	12,500,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
5	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
IV	Hỗ trợ một lần mức chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm (Khoản 2, Điều 11)				352,986,000			166,452,416	49,935,725	49,935,725	49,935,725	
	Xây dựng kho, xưởng bảo quản chế biến sản phẩm	Công trình	1	352,986,000	352,986,000	1	166,452,416	166,452,416	49,935,725	49,935,725	49,935,725	
TỔNG (I+II+III+IV):					665,536,000			422,702,416	255,685,725	247,935,725	247,935,725	

Bằng chữ: (Hai trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng)

PHỤ LỤC 12
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
SẢN PHẨM: KẸO CU ĐƠ BÀ HƯỜNG CỦA HỘ KINH DOANH TRẦN THỊ HƯỜNG
Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
I	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (Khoản 1, Điều 10)				5,000,000			5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
*	Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	Phương án	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP (Khoản 2, Điều 10)				27,650,000			21,650,000	10,825,000	7,250,000	7,250,000	
*	Mua trang thiết bị mới				27,650,000			21,650,000	10,825,000	7,250,000	7,250,000	
1	Máy hút chân không DZQ-400	Cái	1	14,500,000	14,500,000	1	14,500,000	14,500,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	
2	Nồi inox 120l	Cái	1	7,150,000	7,150,000	1	7,150,000	7,150,000	3,575,000	-	-	
3	Máy đóng sô lô, NSX, HSD	Cái	1	6,000,000	6,000,000			-	-	-	-	
III	Hỗ trợ kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP (Khoản 1, Điều 11)				128,400,000			128,400,000	128,400,000	127,500,000	127,500,000	
1	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu				57,750,000			57,750,000	57,750,000	57,500,000	57,500,000	
1.1	Bộ nhận diện văn phòng				6,000,000			6,000,000	6,000,000	5,750,000	5,750,000	
-	Danh thiếp	Công	1	750,000	750,000	1	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
-	Đồng phục	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,000,000	2,000,000	
-	Phiếu thu, Phiếu chi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
1.2	Bộ nhận diện sản phẩm, bao bì				27,000,000			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	
-	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc)									-	-	
-	Nhãn thân hộp	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Nhãn nắp hộp	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp kẹo bán nguyệt (hộp nhựa đựng 10 chiếc)									-	-	
-	Nhãn thân hộp	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Nhãn nắp hộp	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 05 kẹo hình tròn	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 10 kẹo hình bán nguyệt	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Hộp đựng 2 hộp kẹo tròn	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Túi giấy	Công	5	750,000	3,750,000	5	750,000	3,750,000	3,750,000	-	-	
-	Túi HD	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Thùng carton	Công	4	750,000	3,000,000	4	750,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
1.3	Bộ nhận diện biển hiệu, quảng cáo				4,500,000			4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
-	Biển hiệu cơ sở sản xuất	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
-	Biển quảng cáo gắn trên phương tiện vận chuyển	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.4	Bộ nhận diện truyền thông - marketing, xúc tiến thương mại				5,250,000			5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	



TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Tờ rơi	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Poster	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
-	Gian hàng tiêu chuẩn OCOP tham gia hội chợ	Công	3	750,000	2,250,000	3	750,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
1.5	Bộ nhận diện trên internet				15,000,000			15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
-	Website	Trang	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
2	In ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm				45,100,000			45,100,000	45,100,000	45,000,000	45,000,000	
2.1	In ấn bộ nhận diện thương hiệu				30,100,000			30,100,000	30,100,000	30,000,000	30,000,000	
	Hộp kẹo tròn (hộp nhựa đựng 5 chiếc)							-	-	-	-	
	Nhãn thân hộp	Nhãn	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Nhãn nắp hộp	Nhãn	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
	Hộp kẹo bán nguyệt (hộp nhựa đựng 10 chiếc)							-	-	-	-	
	Nhãn thân hộp	Nhãn	500	3,000	1,500,000	500	3,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Nhãn nắp hộp	Nhãn	500	2,000	1,000,000	500	2,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 05 kẹo hình tròn	Hộp	100	26,000	2,600,000	100	26,000	2,600,000	2,600,000	-	-	
-	Hộp giấy đựng 10 kẹo hình bán nguyệt	Hộp	500	26,000	13,000,000	500	26,000	13,000,000	13,000,000	-	-	
-	Túi giấy	Túi	100	35,000	3,500,000	100	35,000	3,500,000	3,500,000	-	-	
-	Túi HD	Kg	10	300,000	3,000,000	10	300,000	3,000,000	3,000,000	-	-	
-	Danh thiếp	Hộp	10	100,000	1,000,000	10	100,000	1,000,000	1,000,000	-	-	
-	Tờ rơi	Tờ	200	10,000	2,000,000	200	10,000	2,000,000	2,000,000	-	-	
2.2	Xây dựng video clip câu chuyện sản phẩm	Clip	1	15,000,000	15,000,000	1	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	
3	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng				20,550,000			20,550,000	20,550,000	20,000,000	20,000,000	
-	Thu thập mẫu và gửi mẫu	Công	2	750,000	1,500,000	2	750,000	1,500,000	1,500,000	-	-	
-	Kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	Mẫu	1	13,050,000	13,050,000	1	13,050,000	13,050,000	13,050,000	-	-	
-	Xây dựng hồ sơ công bố chất lượng	Công	8	750,000	6,000,000	8	750,000	6,000,000	6,000,000	-	-	
4	Xây dựng mã số mã vạch cho sản phẩm	Cơ sở	1	5,000,000	5,000,000	1	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
TỔNG (I+II+III):					161,050,000			155,050,000	144,225,000	139,750,000	139,750,000	

Bằng chữ: (Một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

PHỤ LỤC 13
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HƯƠNG SƠN

Địa chỉ: Thôn Tân Hòa, xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Kinh phí thực hiện của cơ sở			Kết quả nghiệm thu theo chính sách của UBND huyện				Kết quả thẩm định của Đoàn Liên ngành (đồng)	UBND huyện phê duyệt hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)			
-	Hỗ trợ 50% chi phí thuê cửa hàng giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại các huyện, các điểm dừng xe trong tỉnh, tối đa 50 triệu đồng/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 02 năm (Khoản 4, Điều 11)				132,000,000			132,000,000	50,000,000	40,000,000	40,000,000	
	Chi phí thuê cửa hàng năm 2020	Tháng	12	11,000,000	132,000,000	12	11,000,000	132,000,000	50,000,000	40,000,000	40,000,000	Hỗ trợ năm thứ nhất
	TỔNG:				132,000,000			132,000,000	50,000,000	40,000,000	40,000,000	

Bằng chữ: (Bốn mươi triệu đồng)